

Khung chương trình đào tạo

Chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ Công nghệ Tài chính được thiết kế theo hướng hiện đại, phù hợp với điều kiện trong nước và tương đương các chương trình đào tạo tiên tiến theo yêu cầu hợp tác với đối tác là Đại học GMU (Ý), châu Âu và các trường đối tác Philipin. Khung chương trình được thiết kế theo định hướng ứng dụng và nghiên cứu như sau:

3.3.1. Khung chương trình thạc sĩ thạc sĩ Công nghệ Tài chính định hướng ứng dụng

Khung chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ Công nghệ Tài chính định hướng ứng dụng được thiết kế với tổng số 61 tín chỉ, gồm 43 tín chỉ bắt buộc, 18 tín chỉ tự chọn.

Khối lượng kiến thức:

- Tổng số tín chỉ phải hoàn thành: 61 tín chỉ
- Khối lượng kiến thức chung: 4 tín chỉ (bắt buộc)
- Khối lượng kiến thức cơ sở: 15 TC (9 TC bắt buộc, 6 TC tự chọn)
- Khối lượng kiến thức chuyên ngành: 33 TC (21 TC bắt buộc, 12 TC tự chọn)
- Đề án tốt nghiệp: 9 tín chỉ (bắt buộc)

Bảng 3.3. Chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ ngành Công nghệ Tài chính định hướng ứng dụng

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ		
			Tổng	Lý thuyết	Thực hành
A	PHẦN KIẾN THỨC CHUNG		4/8		
	* Học phần bắt buộc		4		
1	FT.THO.501	Triết học	4	4	0
	* Học phần tự chọn				
2	FT.NNG.502	Ngoại ngữ	(4)	4	0
B	PHẦN KIẾN THỨC CƠ SỞ		15/24		
	* Module 1: Kiến thức cơ sở công nghệ tài chính (2 HP BB và chọn 1 trong 2 HP tự chọn)		9/12		
3	FT.TNT.573	Tiền tệ, Ngân hàng và các Tổ chức tài chính	3	2	1
4	FT.PRC.574	Nhập môn Python, R, và Cơ sở dữ liệu trong Tài chính	3	2	1
5	FT.HTT.575	Hệ thống tiền tệ và tài chính số	(3)	2	1
6	FT.ĐSC.576	Đổi mới sáng tạo trong Công nghệ tài chính: Tiền điện tử và Hợp đồng thông minh	(3)	2	1

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ		
			Tổng	Lý thuyết	Thực hành
	* Module 2: Kiến thức cơ sở về quản lý (1 HP BB và chọn 1 trong 4 HP tự chọn)		6/15		
7	FT.QDV.548	Quản trị dịch vụ	3	2	1
8	FT.KTV.546	Kinh tế vi mô nâng cao	(3)	2	1
9	FT.QLD.556	Quản lý dự án	(3)	2	1
10	FT.QLN.507	Quản trị nhân lực	(3)	2	1
11	FT.KQL.553	Khoa học quản lý	(3)	2	1
C	PHẦN KIẾN THỨC CHUYÊN NGÀNH		30/53		
	* Module 3: Kiến thức chuyên ngành tài chính (2 HP BB và chọn 1 trong 3 HP còn lại)		9/15		
12	FT.TCD.577	Tài chính doanh nghiệp nâng cao	3	2	1
13	FT.ĐQĐ.578	Định giá tài sản và quản lý danh mục đầu tư	3	2	1
14	FT.ĐCT.579	Định giá công ty công nghệ tài chính	(3)	2	1
15	FT.NMS.580	Ngân hàng mở và ngân hàng số	(3)	2	1
16	FT.QPP.581	Quản trị rủi ro và phân bổ tài sản	(3)	2	1
	* Module 4: Ứng dụng công nghệ trong tài chính (2 HP BB và chọn 1 trong 3 HP còn lại)		9/15		
17	FT.TCH.582	Tài chính và Học máy	3	2	1
18	FT.DLT.583	Dữ liệu lớn trong Tài chính	3	2	1
19	FT.TTN.584	Tài chính và Trí tuệ nhân tạo	(3)	2	1
20	FT.CCU.585	Công nghệ chuỗi khối và Ứng dụng	(3)	2	1
21	FT.KTL.586	Kinh tế lượng tài chính với R/PYTHON	(3)	2	1
	* Module 5: Khởi sự và đổi mới doanh nghiệp công nghệ (chọn 2 HP trong 4 HP)		6/12		
22	FT.KĐI.520	Kinh doanh điện tử	(3)	2	1
23	FT.KSD.528	Khởi sự doanh nghiệp	(3)	2	1
24	FT.QĐS.547	Quản trị đổi mới và sáng tạo	(3)	2	1
25	FT.TXH.571	Trách nhiệm xã hội doanh nghiệp	(3)	2	1
	* Module 6: Thực hành nghề nghiệp		9/9		
26	FT.PPN.505	Phương pháp nghiên cứu	3	2	1
27	FT.CĐF.587	Chuyên đề nhóm	3	0	3
28	FT.CĐF.588	Chuyên đề cá nhân	3	0	3
D	ĐỀ ÁN TỐT NGHIỆP (Bắt buộc)		9	0	9
	TỔNG SỐ		61/95		

3.3.2. Khung chương trình thạc sĩ thạc sĩ Công nghệ Tài chính định hướng nghiên cứu

Khung chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ Công nghệ Tài chính định hướng ứng dụng được thiết kế với tổng số 61 tín chỉ, gồm 43 tín chỉ bắt buộc, 18 tín chỉ tự chọn.

Khối lượng kiến thức:

- Tổng số tín chỉ phải hoàn thành: 61 tín chỉ
- Khối lượng kiến thức chung: 4 tín chỉ (bắt buộc)
- Khối lượng kiến thức cơ sở: 15 TC (9 TC bắt buộc, 6 TC tự chọn)
- Khối lượng kiến thức chuyên ngành: 30 TC (18 TC bắt buộc, 12 TC tự chọn)
- Luận văn tốt nghiệp: 12 tín chỉ (bắt buộc)

Bảng 3.4. Chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ ngành Công nghệ Tài chính định hướng nghiên cứu

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ		
			Tổng	Lý thuyết	Thực hành
A	PHẦN KIẾN THỨC CHUNG		4/8		
	* Học phần bắt buộc		4		
1	FT.THO.501	Triết học	4	4	0
	* Học phần tự chọn				
2	FT.NNG.502	Ngoại ngữ	(4)	4	0
B	PHẦN KIẾN THỨC CƠ SỞ		15/24		
	* Module 1: Kiến thức cơ sở công nghệ tài chính (2 HP BB và chọn 1 trong 2 HP tự chọn)		9/12		
3	FT.TNT.573	Tiền tệ, Ngân hàng và các Tổ chức tài chính	3	2	1
4	FT.PRC.574	Nhập môn Python, R, và Cơ sở dữ liệu trong Tài chính	3	2	1
5	FT.HTT.575	Hệ thống tiền tệ và tài chính số	(3)	2	1
6	FT.ĐSC.576	Đổi mới sáng tạo trong Công nghệ tài chính: Tiền điện tử và Hợp đồng thông minh	(3)	2	1
	* Module 2: Kiến thức cơ sở về quản lý (1 HP BB và chọn 1 trong 4 HP tự chọn)		6/15		
7	FT.QDV.548	Quản trị dịch vụ	3	2	1
8	FT.KTV.546	Kinh tế vi mô nâng cao	(3)	2	1
9	FT.QLD.556	Quản lý dự án	(3)	2	1
10	FT.QLN.507	Quản trị nhân lực	(3)	2	1
11	FT.KQL.553	Khoa học quản lý	(3)	2	1
C	PHẦN KIẾN THỨC CHUYÊN NGÀNH		30/53		
	* Module 3: Kiến thức chuyên ngành tài chính (2 HP BB và chọn 1 trong 3 HP còn lại)		9/15		
12	FT.TCD.577	Tài chính doanh nghiệp nâng cao	3	2	1

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ		
			Tổng	Lý thuyết	Thực hành
13	FT.ĐQĐ.578	Định giá tài sản và quản lý danh mục đầu tư	3	2	1
14	FT.ĐCT.579	Định giá công ty công nghệ tài chính	(3)	2	1
15	FT.NMS.580	Ngân hàng mở và ngân hàng số	(3)	2	1
16	FT.QPP.581	Quản trị rủi ro và phân bổ tài sản	(3)	2	1
	* Module 4: Ứng dụng công nghệ trong tài chính (2 HP BB và chọn 1 trong 3 HP còn lại)		9/15		
17	FT.TCH.582	Tài chính và Học máy	3	2	1
18	FT.DLT.583	Dữ liệu lớn trong Tài chính	3	2	1
19	FT.TTN.584	Tài chính và Trí tuệ nhân tạo	(3)	2	1
20	FT.CCU.585	Công nghệ chuỗi khối và Ứng dụng	(3)	2	1
21	FT.KTL.586	Kinh tế lượng tài chính với R/PYTHON	(3)	2	1
	* Module 5: Khởi sự và đổi mới doanh nghiệp công nghệ (chọn 2 HP trong 4 HP)		6/12		
22	FT.KĐI.520	Kinh doanh điện tử	(3)	2	1
23	FT.KSD.528	Khởi sự doanh nghiệp	(3)	2	1
24	FT.QĐS.547	Quản trị đổi mới và sáng tạo	(3)	2	1
25	FT.TXH.571	Trách nhiệm xã hội doanh nghiệp	(3)	2	1
	* Module 6: Thực hành nghề nghiệp		6/6		
26	FT.PPN.505	Phương pháp nghiên cứu	3	2	1
27	FT.CĐF.587	Chuyên đề nhóm	3	0	3
D	LUẬN VĂN TỐT NGHIỆP (Bắt buộc)		12	0	12
	TỔNG SỐ		61/95		